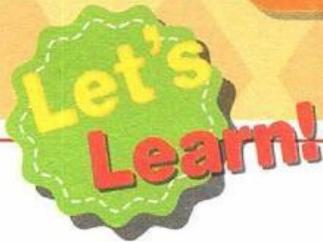


Lesson



PREPOSITIONS



Prepositions of Time

IN

Các buổi (sáng, chiều, tối): in the morning / afternoon / evening

Tháng: in May

Năm: in 2020

Mùa: in Spring

Thế kỉ, thập kỉ: in the 21st century, in the 1970s

Khoảng thời gian: in two days, in the last three years, in the future, in the end



ON

Các thứ trong tuần: on Monday

Ngày: on the 20th of June

Ngày đi kèm với buổi: on Monday morning

Ngày đặc biệt: on my birthday, on Christmas Day

Ngày cuối tuần: on the weekend (American English)



AT

Giờ cụ thể: at 8 p.m., at 2 o'clock

Giờ ăn sáng, trưa, tối: at lunchtime, at dinnertime, at breakfast time

Buổi trưa, đêm, nửa đêm: at noon, at night, at midnight

Ngày cuối tuần: at the weekend (British English), at weekends

Địp lễ: at Christmas, at Easter

Cụm từ khác: at the moment, at present



DURING

Trong suốt một giai đoạn, khoảng thời gian:

during the 1990s, during the summer, during the night, during 2 weeks, during the lesson



SINCE

Mốc thời gian (kể từ): since 2009, since last month, since Friday

Thời điểm trong quá khứ (kể từ khi): since I was a kid

FOR

Khoảng thời gian nhất định (khoảng): for 2 months, for 10 years

UNTIL / TILL

Mãi cho đến thời gian được đề cập: until December, till night

FROM...(TO)

Khoảng thời gian kéo dài: from 6:30 p.m.,
from Monday to Friday



**BEFORE**

Trước thời gian: before 9 o'clock, before work

AFTER

Sau thời gian: after 7:30 a.m., after lunch

**Không giới từ**

- next week, year, month, etc.
- last night, year, etc.
- this morning, month, etc.
- every day, night, year, etc.
- today, tomorrow, yesterday



Prepositions of Place & Movement

IN

Ở trong không gian bao quanh: in the living room, in the classroom

Ở trong không gian địa lí rộng lớn: in the sky, in space, in the world

Trong: in the mirror, in the car

Phương tiện truyền thông, tài liệu in ấn: in the book,
in the newspaper

Ở địa điểm lớn (quốc gia, thành phố, quận, huyện...): in Japan,
in Hanoi

Phương hướng: in the South (of Viet Nam)



ON

Trên bề mặt có tiếp xúc: on the table, on the wall, on my face, on stage

Bên cạnh, dọc theo bên sông, biển: on the River Cam, on the coast

Tầng nhà: on the first floor

Bên trái, bên phải: on the left, on the right

Đường phố: on the street, on Oxford Street

Phương tiện đi lại công cộng: on a train, on a bus, on a plane

Phương tiện cá nhân: on a bicycle, on a motorbike

Phương tiện truyền thông (điện tử): on television, on the radio, on the news, on the Internet

AT

Địa điểm cụ thể: at the bus stop, at the entrance

Địa chỉ có số nhà cụ thể: at 20 Xuan Thuy Street

Vị trí tại một điểm: at the top/ bottom, at the beginning/ end

Sự kiện: at a concert, at the party

Nơi đến để thực hiện hoạt động đặc trưng: at the cinema, at school

NEXT TO, BESIDE, NEAR

Bên cạnh, cạnh, gần: There's a market next to / beside / near my house.

BETWEEN (... AND)

Ở giữa 2 nơi, 2 người hoặc 2 vật: between two dogs, between the cinema and the post office

**AMONG**

Ở giữa nhiều người, vật, không gian: a house among the trees

BEHIND

Phía sau, đằng sau: Laura is sitting behind the tree in the garden.

IN FRONT OF

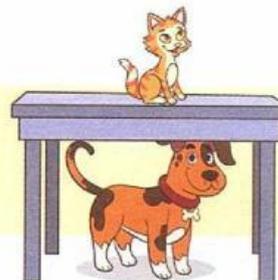
Phía trước, đằng trước: There's a big paddy field in front of my school.

OPPOSITE

Đối diện: The post office is opposite the supermarket.

UNDER

Ở ngay phía dưới (vật bao phủ, bao bọc):
The dog is under the table.



 Other prepositions

FROM

Từ ai, bởi ai: This is a letter from my grandmother.

Nguồn gốc, bắt nguồn từ: document from 17th century, heat from the sun.

FOR

Cho, dành cho: This gift is for you.



TO

Tới đâu: We will go to the cinema tonight.
Tới ai, cho ai: I sent a gift to you yesterday.
Ở phía bên trái, phải của...: to the left / right of...



BY

Đi lại bằng phương tiện: by bus, by train
Tác nhân tạo ra, gây ra (bị động): I was frightened by a strange noise.



OF

Sở hữu: the role of the teacher, the members of team A
Mối liên quan: a photo of my dog, a map of Viet Nam
Đánh giá về ai: It was kind of you to help me.

ABOUT

Liên quan đến: Tell me about your family.
Khoảng chừng, ước lượng: It's about 3 kilometers.

 **Word patterns**

Common Adjectives with prepositions

Addicted to: nghiện

Kind / Good to SB: tốt với ai

Afraid of: sợ

Keen on: thích, muốn

Aware of: nhận thức về

Late for: muộn

Absent from: vắng mặt

Nervous about / of: lo lắng về

**Bored with:** chán**Proud of:** tự hào**Busy with:** bận**Polite/impolite to SB:** lịch sự/ mất lịch sự với ai**Capable of:** có khả năng**Popular with:** phổ biến**Crowded with:** đông đúc**Pleased with:** hài lòng với**Crazy about:** cuồng**Ready for:** sẵn sàng cho**Different from:** khác với**Responsible for:** chịu trách nhiệm**Excited about:** hào hứng**Sorry for:** xin lỗi**Sorry about:** tiếc**Fond of:** thích**Suitable for:** phù hợp**Full of:** đầy**Similar to:** giống**Famous for:** nổi tiếng**Successful in:** thành công**Good at:** giỏi về**Tired of:** mệt mỏi**Good for:** tốt cho**Interested in:** thích**Worried about:** lo lắng

Common Verbs with prepositions

Apologize to SB for: xin lỗi ai về**Prevent / stop from:** ngăn chặn khỏi**Accuse SB of:** buộc tội**Protect from:** bảo vệ từ**Ask for:** xin**Pay for:** trả tiền**Apply for:** nộp đơn**Prepare for:** chuẩn bị cho**Benefit from:** có lợi từ**Participate/ Take part in:** tham gia**Borrow from:** mượn từ**Provide SB with ST:** cung cấp ai cái gì**Provide ST for SB:** cung cấp cái gì cho ai**Belong to:** thuộc về**Result from:** kết quả từ**Result in:** gây ra**Believe in:** tin vào**Speak to SB:** nói với**Come from:** đến từ**Search for:** tìm kiếm

Concentrate on: tập trung	Spend ST on: dành, tiêu ...vào ...
Consist of: bao gồm	Succeed in: thành công
Depend on: phụ thuộc vào	Talk to SB: nói chuyện với ai Talk about: nói về
Divide into: chia thành	Thank for: cảm ơn
Help with: giúp đỡ với	Think about: nghĩ, cân nhắc về Think of: nghĩ về
Insist on: nài nỉ	Wait for: chờ
Lead to: dẫn đến	Worry about: lo lắng về

Common Nouns with prepositions

Cause of: nguyên nhân của	Knowledge of: kiến thức về
Concern about: mối quan tâm, lo lắng	Lack of: sự thiếu thốn
Congratulations (to SB) on: chúc mừng (ai) vì...	Matter with: vấn đề với
Contribution to: sự đóng góp	Risk of: mối nguy hiểm
Difficulty with ST: khó khăn về Difficulty in V-ing: khó khăn khi làm gì	Reason for: lí do cho
Damage to: sự phá hủy	Responsibility for: trách nhiệm cho
Effect on: sự tác động đến	Success in: thành công về, trong
Experience in: kinh nghiệm làm gì	Trouble with: rắc rối với
Habit of: thói quen	Threat to: mối đe dọa đến

Exercise 12. Fill in the blanks with suitable prepositions.

Điền vào chỗ trống một giới từ phù hợp.

- 1 When we were children, my brother was afraid _____ the dark.
- 2 Don't be late _____ school again, John!
- 3 This new shopping mall is crowded _____ people.
- 4 I'm fond _____ classical music.
- 5 Bill is capable _____ speaking 4 languages.
- 6 I'm tired _____ doing the same housework every day.
- 7 Sarah is nervous _____ walking home at night.
- 8 I'm a bit worried _____ Mary. She's been looking quite depressed recently.
- 9 Bill isn't aware _____ the danger of his driving.
- 10 Kate is responsible _____ the beginning of our presentation.

Exercise 13. Fill in the blanks with a suitable preposition from the box.

Điền vào chỗ trống một giới từ phù hợp ở trong hộp.

- to with (x2) on (x2) for of (x3) in

- 1 Smoking has a very harmful effect people's health.
- 2 My sister always has difficulty getting up early in the morning.
- 3 The cause the fire in the hotel last night is still unknown.
- 4 What's the matter Jane? She doesn't look very happy.
- 5 The advantage having a car is that you don't have to rely on public transport.
- 6 Mrs. Johnson is worried about the lack energy her son is showing lately.



- 7 Congratulations your success! I know you will win the prize.
- 8 In the last storm there was a lot of damage the roof:
- 9 What were George's reasons giving up his job?
- 10 I usually have trouble Internet connection when I am in a mountainous area.

Exercise 14. Underline the correct answers.

Gạch chân đáp án đúng.

- 1 What do you usually do at on Christmas Day?
- 2 Are there any glasses in on the cupboard?
- 3 Will people live in on the moon in on the future?
- 4 My birthday is in on the second of April.
- 5 Is there anyone in at the gate?
- 6 I'd like to travel in to Phu Quoc this summer vacation.
- 7 You should stay at in home until you feel better.
- 8 My flat is in on the third floor.
- 9 Children love playing at in the swimming pool.
- 10 The name of the manager is in at the bottom of the page.
- 11 In At the end, the police found the missing girl.
- 12 People eat lamb and turkey in at Easter.
- 13 My house is on to the left of the post office.
- 14 Robots will be popular in at 5 years' time.
- 15 They have English and Math on at Thursdays.

Exercise 15. Underline the correct answers.

Gạch chân đáp án đúng.

- 1 Where's Laura? – She is [in] [at] the classroom.
- 2 The weather is cool [on] [in] autumn.
- 3 Shall we meet [in] [at] the park?
- 4 We had a wonderful holiday [on] [in] Paris.
- 5 They plan to have a party [on] [in] Tuesday evening.
- 6 I hardly ever work [at] [in] weekends.
- 7 There are a lot of posters [in] [on] the wall.
- 8 The lesson starts [at] [for] 3 o'clock.
- 9 We often go to my grandparents' house [at] [on] Christmas.
- 10 You can find a lot of good Vietnamese restaurants [at] [in] town.
- 11 Judy moved to Australia [in] [on] 1950.
- 12 We arrived [on] [at] the train station [in] [at] noon.
- 13 We've decided to go to an Italian restaurant [at] [about] lunchtime.
- 14 They decided to get married [on] [*] this Friday.
- 15 Luckily, I had enough time to check in. I am [at] [on] the plane now.

Exercise 16. Underline the correct answers.

Gạch chân đáp án đúng.

- 1 I will buy some snack and see you at the cinema [in | during] ten minutes.
- 2 Our kite is stuck up [in | on] a tree.
- 3 I can see David [between | among] all the competitors.
- 4 My sister will live [in | at] California with her husband [for | after] two years.



- 5 Leaves turn brown [in | at] the beginning of fall.
- 6 We will be here [during | until] Saturday, then [in | on] Sunday morning we are flying back [to | from] Canada.
- 7 Let's meet [on | at] the car park after work.
- 8 The baby hid [under | on] the bed until her mother had left.
- 9 The armchair is [on | between] the TV and the cupboard.
- 10 I was sick, but [before | after] a few days I felt much better.
- 11 The kid is standing [in front of | behind] the TV. I can't see what is on TV now.
- 12 It often snows here [in | on] winter.
- 13 I arrived [on | at] the station early enough to catch the train.
- 14 It is important that you turn off all lights [after | before] you leave a place.
- 15 You can go straight, then turn left [in | at] the petrol station.

Exercise 17. Underline the correct answers.

Gạch chân đáp án đúng.

- 1 My wedding ceremony is in | on | at 14th February.
- 2 Mozart was born in | on | at 1756.
- 3 My mom and I usually go shopping in | on | at Sunday mornings.
- 4 Today I'm going to work by | on | in car, but I usually go by | on | in foot.
- 5 My brother was watching TV and playing with the dog in | on | at his room.
- 6 Vietnamese people celebrate Children's Day in | on | at the first day of June.

- 7 I do not like driving **in | on | at** night. It is dangerous.
- 8 I saw them **in | on | at** Christmas when I was **in | on | at** Turkey.
- 9 They start working **in | on | at** 8.30 **in | on | at** the morning.
- 10 Thomas Edison was born **in | on | at** the 19th century, wasn't he?
- 11 My cat likes to sit **beside | between | above** me on the sofa.
- 12 He lived in Malaysia **in | on | at** the 1880s.
- 13 Peter is doing his homework **in | on | at** the moment.
- 14 Don't forget to lock the door **before | after | while** you leave the house.
- 15 I'm afraid she isn't here **by | at | in** the moment.

Exercise 18. Underline the correct answers.

Gạch chân đáp án đúng.

- 1 I am responsible [**at** | about | with | for] doing the ironing in my house.
- 2 We are very excited [**at** | with | about | over] our trip to Spain next week.
- 3 Our atmosphere consists [**into** | of | with | for] oxygen, nitrogen and carbon dioxide.
- 4 She isn't interested [**at** | with | of | in] horror films.
- 5 Wearing a seat belt can protect you [**with** | of | about | from] being killed in a car.
- 6 She insisted [**on** | with | for | about] helping her with her homework.
- 7 My son gets easily bored [**about** | with | of | at] his old toys.
- 8 Linh is good [**in** | for | to | at] Maths, she always finishes first.
- 9 They are harmless. There's no need to be afraid [**of** | with | for | at] spiders. They don't bite!
- 10 I'm not too keen [**to** | in | on | for] jazz.



- 11 I was quite pleased [at | for | with | about] the exam results.
- 12 Please come and take part [of | in | for | with] the festival!
- 13 Everyone in this town will benefit [from | with | at | into] the new park.
- 14 I am very fond [for | of | about | at] drinking green tea.
- 15 Roger's not working. What's wrong [about | with | from | for] him?
Another flu?
- 16 The concert was crowded [with | over | from | in] people.
- 17 My mother-in-law is not capable [with | to | for | of] taking care of herself anymore.
- 18 My point of view is similar [from | with | to | about] yours.
- 19 I don't want the kids getting addicted [with | from | to | about] stupid TV programmes.
- 20 Where did you get that ring? - It belonged [with | for | from | to] my grandmother.

Exercise 19. Choose the correct answers.

Chọn đáp án đúng.

1 My birthday is September 22nd.

- A. at B. in C. on

2 I leave for work very early the morning.

- A. in B. × C. at

3 The convenience store is the end of the street.

- A. by B. at C. in

4 They usually go shopping Sundays.

- A. in B. on C. at

5 My sister may come back 15 minutes.
A. on B. at C. in

6 OK, let's meet half past 10.
A. at B. on C. x

7 I found my keys. They were my handbag.
A. on B. in C. at

8 When I called Lucy, she was the bus.
A. in B. at C. on

9 Did your family fly Canada last week?
A. in B. to C. from

10 I heard an interesting story the radio this morning.
A. on B. in C. at

11 Who's the man that photograph?
A. in B. on C. at

12 Go straight then turn left the traffic lights!
A. in B. x C. at

13 I'll meet you the entrance of the museum.
A. at B. in C. on

14 What did you do last night, Joe?
A. in B. on C. x

15 the past, the roads were narrower.
A. On B. In C. x